

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực Nội vụ;

Căn cứ Thông tư số 95/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý;

Xét Tờ trình số 5085/TTr-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý.

Điều 3. Quy định chi phí quản lý và mức chi trả thù lao

1. Tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả trên tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm *(chi tiết theo phụ lục đính kèm)*.

2. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng là: 22.000 đồng/đối tượng/lần.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 5 năm 2026 và được áp dụng kể từ niên độ ngân sách năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai Nghị quyết này, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

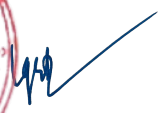
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa XI, Kỳ họp thứ 2 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 12 tháng 5 năm 2026. / 

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Chính phủ, Quốc hội;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Bộ Nội vụ (Vụ pháp chế);
- Thường trực: TU, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XI;
- VP: TU, Đ ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm Thông tin - VP UBND tỉnh ;
- Trung tâm hạ tầng và Công nghệ số tỉnh;
- Trung tâm LTLS tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh (đăng tải);
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH




Lưu Văn Trung

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH TỶ LỆ CHI QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

VỀ QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG, HỒ SƠ, QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC

THỰC HIỆN CHI TRẢ

(Kèm theo Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2026

của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

STT	Đơn vị	Số lượng đối tượng đang quản lý trên địa bàn	Tỷ lệ chi phí quản lý (%)
1	Phường Đông Gia Nghĩa	113	0,68%
2	Phường Nam Gia Nghĩa	63	0,55%
3	Phường Bắc Gia Nghĩa	129	0,80%
4	Xã Nam Đà	108	0,78%
5	Xã Krông Nô	171	0,93%
6	Xã Quảng Phú	46	0,64%
7	Xã Nậm Nung	132	0,80%
8	Xã Cư Jút	286	1,21%
9	Xã Nam Dong	198	0,84%
10	Xã Đắk Wil	140	0,80%
11	Xã Đức Lập	114	0,99%
12	Xã Đắk Mil	59	0,55%
13	Xã Đắk Sắk	83	0,66%
14	Xã Thuận An	76	0,46%
15	Xã Đức An	183	0,83%
16	Xã Đắk Song	53	0,44%
17	Xã Thuận Hạnh	92	0,47%
18	Xã Trường Xuân	59	0,55%
19	Xã Kiến Đức	155	0,51%
20	Xã Nhân Cơ	92	0,57%
21	Xã Quảng Tín	86	0,87%
22	Xã Tuy Đức	56	0,64%
23	Xã Quảng Tân	37	0,63%
24	Xã Quảng Trục	16	0,52%
25	Xã Quảng Khê	36	0,53%
26	Xã Quảng Hòa	7	0,51%
27	Xã Quảng Sơn	30	0,53%
28	Xã Tà Đùng	11	0,51%
29	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	554	1,50%
30	Phường Cam Ly - Đà Lạt	163	0,72%
31	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	410	1,40%
32	Phường Lang Biang - Đà Lạt	87	0,46%
33	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	146	0,71%
34	Xã Lạc Dương	31	0,43%
35	Xã Đơn Dương	107	0,68%
36	Xã Ka Đô	31	0,32%
37	Xã Quảng Lập	46	0,54%
38	Xã D'Ran	44	0,54%
39	Xã Hiệp Thạnh	268	0,79%
40	Xã Đức Trọng	332	1,34%
41	Xã Ninh Gia	46	0,33%
42	Xã Tân Hội	74	0,46%
43	Xã Tà Hine	67	0,55%
44	Xã Tà Năng	11	0,51%
45	Xã Đinh Văn Lâm Hà	264	0,89%
46	Xã Phú Sơn Lâm Hà	73	0,56%
47	Xã Nam Hà Lâm Hà	48	0,54%
48	Xã Nam Ban Lâm Hà	251	1,08%
49	Xã Tân Hà Lâm Hà	272	1,30%
50	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	60	0,65%
51	Xã Đam Rông 1	65	0,45%
52	Xã Đam Rông 2	24	0,52%
53	Xã Đam Rông 3	56	0,54%
54	Xã Đam Rông 4	11	0,51%
55	Xã Di Linh	289	1,21%
56	Xã Hoà Ninh	169	0,72%
57	Xã Hòa Bắc	164	0,72%
58	Xã Đinh Trang Thượng	79	0,56%
59	Xã Bảo Thuận	116	0,79%
60	Xã Sơn Điền	53	0,54%
61	Xã Gia Hiệp	51	0,44%
62	Phường 1 Bảo Lộc	171	1,03%
63	Phường 2 Bảo Lộc	368	1,47%
64	Phường 3 Bảo Lộc	251	0,88%
65	Phường B' Lao	296	1,22%
66	Xã Bảo Lâm 1	167	0,72%
67	Xã Bảo Lâm 2	240	0,87%
68	Xã Bảo Lâm 3	282	1,11%
69	Xã Bảo Lâm 4	59	0,44%
70	Xã Bảo Lâm 5	65	0,55%
71	Xã Đạ Huoi	145	0,71%
72	Xã Đạ Huoi 2	49	0,44%
73	Xã Đạ Huoi 3	52	0,44%
74	Xã Đạ Tẻh	239	0,87%
75	Xã Đạ Tẻh 2	135	0,80%
76	Xã Đạ Tẻh 3	119	0,59%
77	Xã Cát Tiên	120	0,79%
78	Xã Cát Tiên 2	91	0,47%
79	Xã Cát Tiên 3	232	0,87%
80	Phường Hàm Thắng	373	0,97%
81	Phường Phú Thủy	368	1,06%
82	Phường Phan Thiết	386	1,38%
83	Phường Tiến Thành	87	0,36%
84	Phường La Gi	241	0,88%
85	Phường Phước Hội	133	0,70%
86	Xã Tuyên Quang	116	0,59%
87	Xã Vĩnh Hảo	62	0,35%
88	Xã Liên Hương	209	0,95%
89	Xã Tuy Phong	9	0,51%
90	Xã Phan Rí Cửa	213	0,86%
91	Xã Bắc Bình	229	0,77%
92	Xã Hồng Thái	266	0,89%
93	Xã Phan Sơn	3	0,51%
94	Xã Lương Sơn	118	0,59%
95	Xã Hòa Thắng	169	0,62%
96	Xã La Dạ	106	0,78%
97	Xã Hàm Thuận Bắc	330	0,94%
98	Xã Hàm Thuận	493	1,05%
99	Xã Hồng Sơn	483	1,04%
100	Xã Hàm Liêm	924	1,35%
101	Xã Hàm Kiệm	248	0,78%
102	Xã Hàm Thuận Nam	161	0,62%
103	Xã Tân Lập	39	0,33%
104	Xã Tân Minh	66	0,35%
105	Xã Sơn Mỹ	112	0,58%
106	Xã Nam Thành	271	1,00%
107	Xã Đức Linh	388	1,18%
108	Xã Trà Tân	92	0,47%
109	Xã Hải Ninh	44	0,43%
110	Xã Hoài Đức	174	0,83%
111	Xã Nghị Đức	166	0,72%
112	Phường Mũi Né	76	0,46%
113	Xã Suối Kiết	35	0,53%
114	Xã Đông Giang	112	0,78%
115	Xã Hàm Thạnh	118	0,79%
116	Xã Đồng Kho	183	0,83%
117	Xã Tánh Linh	247	0,98%
118	Xã Tân Thành	199	0,64%
119	Xã Tân Hải	89	0,37%
120	Xã Bắc Ruộng	135	0,70%
121	Xã Sông Lũy	82	0,46%
122	Phường Bình Thuận	394	0,98%
123	Xã Hàm Tân	107	0,58%
124	Đặc khu Phú Quý	3	0,30%
125	Trung tâm Bảo trợ xã hội Bình Thuận	7	0,11%
126	Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Lâm Đồng		10,70%
	Tổng cộng	19.040	100,00%

Ghi chú:

- Tỷ lệ phần trăm (%) chi quản lý quy định tại Nghị quyết này được tính trên tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ), được bố trí trong dự toán kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng hàng năm./.